

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày: 13 - 5 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Châu Hùng;
2. Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Trường, Thư ký Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980, Hộ khẩu thường trú: M5.12.01 Chung cư quân khu 7, phường T, Quận X, Thành phố H. Tạm trú: tổ 26, ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1992 và ông Nguyễn Phước T2, sinh năm 1991, cùng địa chỉ nơi cư trú: số 519, khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có mặt; bị đơn ông Nguyễn Phước T2 và bà Nguyễn Thị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Từ ngày 10 tháng 4 năm 2021 vợ chồng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Phước T2 vay số tiền 126.000.000 đồng, lãi suất do các bên tự thỏa thuận là 1,5%/tháng, nhưng không ghi lãi suất vào biên nhận, khi vay bà T nhận tiền, có làm biên nhận và ký tên (ông T2 biết bà T vay số tiền này, nhưng không có ký tên trong biên nhận nợ), thời hạn cho vay là trả dần trong 01 năm. Từ khi vay bà T và ông T2 không trả vốn và cũng không trả lãi, bà N có đến đòi nhiều lần nhưng phía bà T, ông T2 cứ hứa mà không trả vốn và lãi.

Nay, bà N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Phước T2 liên đới trả cho bà số tiền vốn là 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 10/04/2021 đến ngày xét xử (ngày 13/5/2022).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp, bà Nguyễn Thị N đã cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: Bản photo biên nhận nợ ngày 10/04/2021 (nội dung ghi mượn số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), người mượn tiền ký tên, ghi họ tên Nguyễn Thị T;

Theo bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 trình bày: Ông T2, bà T thừa nhận đến ngày 10/4/2021 vay tổng cộng của bà Nguyễn Thị N số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Ông T2, bà T đồng ý trả cho bà N số tiền vay là 126.000.000 đồng, nhưng ông T2, bà T yêu cầu trả cho bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng, yêu cầu không tính lãi.

Tòa án đã mở phiên hòa giải và các đương sự thống nhất vốn vay là 126.000.000 đồng, thời gian vay. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất phương thức thanh toán nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Phước T2 liên đới trả cho bà số tiền vốn là 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), tiền lãi tính từ ngày 10/04/2021 đến ngày xét xử (ngày 13/5/2022).

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 trình bày: Ông T2, bà T thừa nhận đến ngày 10/4/2021 vay tổng cộng của bà Nguyễn Thị N số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Ông T2, bà T đồng ý trả cho bà N số tiền vay là 126.000.000 đồng, nhưng ông T2, bà T yêu cầu trả cho bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng, yêu cầu không tính lãi.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử đúng pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Bà N cho vợ chồng ông T2, bà T vay tiền nhiều lần tổng cộng 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), có làm biên nhận ngày ngày 10/04/2021. Quá trình vay nợ bà N nhiều lần yêu cầu ông T2, bà T trả nợ nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Nay, bà N khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T trả số tiền vốn gốc 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng), yêu cầu tính lãi từ ngày 10/4/2021 đến khi trả dứt nợ, với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 thừa nhận có vay tổng cộng của bà Nguyễn Thị N số tiền 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Riêng phần tiền lãi ông, bà cho rằng có đóng cho nguyên đơn 02 tháng với số tiền lãi là 6.300.000 đồng (tức là 5%/tháng) thì ngưng cho đến nay. Do hoàn cảnh khó khăn nên ông T2, bà T yêu cầu trả cho bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, yêu cầu không tính lãi.

Xét, việc vay nợ giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, phù hợp quy định của pháp luật, trong thời gian thực hiện hợp đồng vay ông T2, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà N. Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu ông T2, bà T có trách nhiệm trả một lần số tiền đã vay 126.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 10/4/2021 đến ngày xét xử (ngày 13/5/2022) là có căn cứ chấp nhận;

Đối với việc ông T2, bà T cho rằng có đóng lãi cho nguyên đơn được 02 tháng tiền lãi với số tiền là 6.300.000 đồng/tháng (tức là 5% tháng) là cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tuy nhiên, ngoài lời khai trình bày của ông, bà không có chứng cứ khác chứng minh và không được bà N thừa nhận, do đó không có cơ sở xem xét điều chỉnh mức lãi suất.

Đồng thời, việc bà T, ông T2 xin trả dần tiền vốn 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ và xin không trả số tiền lãi do hoàn cảnh khó khăn, không được bà N chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Phước T2 trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay 126.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2021 đến ngày xét xử (ngày 13/5/2022), với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ việc:* Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 cùng liên đới trả tiền vay và lãi suất. Xét, đây là tranh chấp dân sự phát sinh từ hợp đồng dân sự về vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; ông T2, bà T có nơi cư trú tại khóm V, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân thành phố C theo quy định Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện:* Đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét.

Về nội dung:

[3] *Về vốn vay và lãi suất:*

Vốn vay: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 liên đới trả số tiền vay 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng) theo biên nhận mượn tiền ngày 10 tháng 4 năm 2021 và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2021 đến khi trả dứt nợ.

Xét thấy, hợp đồng vay, mượn tiền giữa bà N với ông T2, bà T, mặt dù chỉ là biên nhận, không được công chứng, chứng thực, nhưng là sự tự nguyện giữa các bên giao kết hợp đồng, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên; bà N nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông T2, bà T không thực hiện việc trả nợ là vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 278 Bộ luật dân sự năm 2015 (BLDS) và Điều 280 quy định: “1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ,

đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận; 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"; bên cạnh tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”;

Về lãi suất: Theo giấy mượn tiền đề ngày 10/4/2021 và tại phiên tòa, cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn đều cho rằng vay lãi suất là 1,5%/tháng, nhưng bị đơn cho rằng lãi suất là 5%/tháng và đóng lãi được 02 tháng với số tiền là 6.300.000 đồng.

Xét giao dịch dân sự vay tài sản giữa bà N với bà T và ông T2 là giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, không phải là tổ chức tín dụng, nếu có phát sinh tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về hợp đồng vay tài sản để giải quyết chứ không áp dụng lãi suất ngân hàng. Trong vụ án này, qua lời khai của bà N, bà T và ông T2 đều thừa nhận vay có lãi, nhưng các bên chưa thống nhất về lãi suất vay và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định lãi suất là 1,5%/ tháng.

Từ những nhận định trên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2021 theo quy định của pháp luật là có căn cứ, nên được chấp nhận. Cụ thể, lãi suất được tính như sau: Từ ngày 10/4/2021 đến ngày 13/5/2022 là 13 tháng 03 ngày x 1,5%/tháng x 126.000.000 đồng = 24.759.000 đồng (Hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng);

Như vậy tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử (ngày 13/5/2022) được xác định là: 126.000.000 đồng + 24.759.000 đồng = 150.759.000 (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Từ những phân tích nhận định trên, cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, có đủ cơ sở và căn cứ pháp luật buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 cùng liên đới trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị N số tiền 150.759.000 (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí:

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn bị buộc trách nhiệm trả nợ vay và lãi, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468, Điều 147, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 cùng liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 150.759.000 (*Một trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng*);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà N số tiền 3.150.000 (*Ba triệu một trăm năm mươi nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai 0001969 ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đức.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phước T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 7.538.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

[3] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N, bà T, ông T2 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức